

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NAM TRỰC
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do- Hạnh phúc

Bản án số: 42/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 28/4/2023.

V/v: “Ly hôn giữa ông T và bà A”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NAM TRỰC, TỈNH NAM ĐỊNH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Mạnh Cường.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Hình

Bà Phạm Hồng Minh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Tình - Kiểm sát viên

Ngày 28 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 36/2023/TLST-HNGĐ ngày 06/3/2023 về việc “Ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2023/QĐST-HNGĐ ngày 31/03/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Vũ Đức T; Sinh năm: 1956(*Vắng mặt*)

Địa chỉ: Xóm M, thôn T, xã B, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Bị đơn: Bà Lưu Thị A; Sinh năm: 1964(*Có mặt*)

Địa chỉ: Xóm M, thôn T, xã B, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03/3/2023 và toàn bộ quá trình tố tụng nguyên đơn ông Vũ Đức T trình bày: Ông và bà Lưu Thị A tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương vào năm 1983 nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi cưới vợ chồng chung sống đến năm 1993 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hòa hợp về tính cách bất đồng về quan điểm sống, tình cảm vợ chồng lạnh nhạt. Từ năm 2012 cho đến nay, vợ chồng sống ly thân. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng giữa ông và bà A đã thực sự đổ vỡ, không có khả năng hàn gắn đoàn tụ. Vì vậy, ông đề nghị Toà án xem xét giải quyết cho ông được ly hôn với bà Lưu Thị A.

Về con chung: Vợ chồng ông bà có 02 con chung là Vũ Ngọc B, sinh ngày 24/8/1984 và Vũ Ngọc K, sinh ngày 17/11/1986. Hiện các con chung đã trưởng thành và lao động tự lập. Vì vậy, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết khi ly hôn.

Về tài sản, công nợ chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, ông Vũ Đức Tvắng mặt và có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Tại bản tự khai ngày 29/3/2023, bị đơn bà Lưu Thị A trình bày: Bà và ông T tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện N, tỉnh Nam Định. Sau khi đăng ký kết hôn, ông bà có tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương vào ngày 29/11/1983. Quá trình chung sống ông T không chung thủy nên không quan tâm đến vợ con, nhiều lần đánh đập bà, vợ chồng ly thân khoảng chục năm nay không đoàn tụ lại. Mặc dù, hôn nhân không có hạnh phúc nhưng bà không muốn việc ly hôn của bố mẹ làm ảnh hưởng đến con cháu nên bà không nhất trí ly hôn. Theo bà hiện nay ông đã chung sống với người khác như vợ chồng tại Đà Nẵng, bà không có tài liệu, chứng cứ chứng minh. Về con chung: Vợ chồng ông bà có 03 con chung là Vũ Ngọc B, sinh năm 1984 và Vũ Ngọc K, sinh năm 1986 và Vũ Trọng T, sinh năm: 1991 đã chết năm 2017. Hiện các con đã đủ 18 tuổi, trưởng thành và lao động tự lập. Về tài sản, công nợ chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại phiên tòa, bị đơn bà Lưu Thị A vẫn giữ nguyên quan điểm của mình.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung vụ án: Căn cứ điều 89, 91 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000, Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Mục 3 Nghị Quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001; khoản 4 điều 147 Bộ luật TTDS; điều 6, khoản 1 điều 24, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Vũ Đức T. Xử cho ly hôn giữa ông Vũ Đức T và bà Lưu Thị A. Về án phí DSST: Ông T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí ly hôn. Quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Vũ Đức T có đơn xin giải quyết vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về việc kết hôn: Ông Vũ Đức T cho rằng chỉ tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương vào năm 1983, bà Lưu Thị A xác định vợ chồng có đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, theo cung cấp của UBND xã Bình Minh thì ông bà chung sống

như vợ chồng khoảng trước năm 1990 và có ba người con. Hiện UBND xã không có tài liệu lưu việc đăng ký kết hôn của các công dân trước năm 1985. Vì vậy, không có tài liệu nào khẳng định việc ông Thuận, bà A có đăng ký kết hôn. Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ khẳng định ông, bà đã đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống bình thường được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hòa hợp về tính cách, bất đồng về quan điểm sống và thiếu niềm tin ở nhau. Ông bà có thời gian dài sống ly thân không ai quan tâm chăm sóc đến ai. Nay ông T xác định tình cảm vợ chồng giữa ông và bà A không còn; ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn, bà A không đồng ý vì sợ ảnh hưởng đến con cháu. Căn cứ Điều 131 Luật hôn nhân gia đình năm 2015, Hội đồng xét xử áp dụng pháp luật tại thời điểm xác lập để giải quyết. Căn cứ điểm a, khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH ngày 09/6/2000 của Quốc hội về thi hành Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Thông tư liên tịch 01/2001/TTLT – TANDTC- VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết 35/2000/QH ngày 09/6/2000 của Quốc hội về thi hành Luật hôn nhân và gia đình; Điều 11, Điều 87 Luật hôn nhân gia đình năm 2000 thì không công nhận là vợ chồng giữa ông Vũ Đức T và bà Lưu Thị A.

[4] Về con chung: Vợ chồng ông bà còn có 03 con chung là Vũ Ngọc B, sinh ngày 24/8/1984, Vũ Ngọc K, sinh ngày 17/11/ 1986 và Vũ Trọng T, sinh năm: 1991, đã chết năm 2017. Hiện các con đã đủ 18 tuổi, trưởng thành và lao động tự lập. Vì vậy không đặt ra để xem xét.

[5] Về tài sản chung, công nợ chung: Ông T , bà A không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Vũ Đức T phải nộp án phí ly hôn là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Về quyền kháng cáo: Ông Vũ Đức T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết. Bà Lưu Thị A có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 11, Điều 87 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2015.

Căn cứ điểm a, khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH ngày 09/6/2000 của Quốc hội về thi hành Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Thông tư liên tịch

01/2001/TTLT – TANDTC- VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết 35/2000/QH ngày 09/6/2000 của Quốc hội về thi hành Luật hôn nhân và gia đình

Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về hôn nhân: Xử không công nhận là vợ chồng giữa ông Vũ Đức T và bà Lưu Thị A.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Vũ Đức T phải nộp án phí ly hôn là 300.000 đồng. Được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà ông đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Nam Trực theo biên lai thu số 0004897 ngày 06/03/2023.

3. Về quyền kháng cáo: Ông Vũ Đức T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết. Bà Lưu Thị A có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì các đương sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh, huyện;
- Chi cục THA huyện Nam Trực;
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Mạnh Cường

